

Số: 18/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 04 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
phường Tích Lương Quý 1 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương quý 1 năm 2022.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị: đồng



STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	6.032.406.000	2.618.674.285	43
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	200.000.000	65.849.000	32,92
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.421.000.000	459.799.296	32,36
3	Thu bổ sung	4.411.406.000	1.216.406.000	27,57
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.411.406.000	1.216.406.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		-	
4	Thu chuyển nguồn		876.619.989	
5	Thu kết dư			
II	TỔNG SỐ CHI	6.032.406.000	1.267.711.201	21,02
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	
2	Chi thường xuyên	5.913.483.000	1.267.711.201	21,44
3	Dự phòng	118.923.000		-



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 1 NĂM 2022

Biểu số 114/CKTC-NSNN

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2022		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	4.150.000.000	6.032.406.000	1.269.157.381	2.618.674.285	30,58	43,41
I. Các khoản thu 100%	200.000.000	200.000.000	65.849.000	65.849.000	32,92	32,92
1. Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	9.549.000	9.549.000	19,10	19,10
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	70.000.000	70.000.000	52.800.000	52.800.000	75,43	75,43
3. Đóng góp của nhân dân theo quy định (Làm đường bê tông)	-	-				
4. Thu khác	80.000.000	80.000.000	3.500.000	3.500.000	4,38	4,38
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.950.000.000	1.421.000.000	1.203.308.381	459.799.296	30,46	32,36
1. Các khoản thu phân chia	780.000.000	333.000.000	235.841.025	103.500.000	30,24	31,08
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	105.000.000	27.000.000	13.500.000	12,86	12,86
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	570.000.000	228.000.000	208.841.025	90.000.000	36,64	39,47
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.170.000.000	1.088.000.000	967.467.356	356.299.296	30,52	32,75
- Thuế giá trị gia tăng	600.000.000	180.000.000	34.876.486	10.462.948	5,81	5,81
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	300.000.000		68.000.000		22,67	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	2.270.000.000	908.000.000	864.590.870	345.836.348	38,09	38,09
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn				876.619.989		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước				-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.411.406.000		1.216.406.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.411.406.000		1.216.406.000		
- Bổ sung có mục tiêu						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2022			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số chi	6.032.406.000	-	6.032.406.000	1.267.711.201	-	1.267.711.201	21,02		21,02
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	860.000.000		860.000.000	168.153.200		168.153.200	19,553		19,553
- Chi dân quân tự vệ	480.000.000		480.000.000	63.357.300		63.357.300	13,199		13,199
- Chi trật tự an toàn xã hội	380.000.000		380.000.000	104.795.900		104.795.900	27,578		27,578
2. Chi văn hóa, thông tin	130.000.000		130.000.000			-			
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	-		-			
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000	-		-			
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.664.939.000		4.664.939.000	1.022.933.001	-	1.022.933.001	21,928		21,928
5.1. Ủy ban nhân dân	2.774.939.000		2.774.939.000	558.186.178		558.186.178	20,115		20,115
5.2. Hội đồng nhân dân	300.000.000		300.000.000	48.723.840		48.723.840	16,241		16,241
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	620.000.000		620.000.000	182.280.821		182.280.821	29,4		29,4
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	306.000.000		306.000.000	78.162.300		78.162.300	25,543		25,543
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	109.000.000		109.000.000	24.374.193		24.374.193	22,362		22,362
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	138.000.000		138.000.000	29.070.273		29.070.273	21,065		21,065
5.7. Hội Cựu chiến binh	122.000.000		122.000.000	42.537.810		42.537.810	34,867		34,867
5.8. Hội Nông dân	127.000.000		127.000.000	28.754.586		28.754.586	22,641		22,641
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	30.843.000		30.843.000	18,359		18,359
6. Chi cho công tác xã hội	198.544.000		198.544.000	76.625.000	-	76.625.000	38,593		38,593
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	168.544.000		168.544.000	47.625.000		47.625.000	28,257		28,257
- Khác	30.000.000		30.000.000	29.000.000		29.000.000	96,667		96,667
7. Dự phòng	118.923.000		118.923.000						